

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH NGHỆ AN

Trần Tú Khánh*, Phan Công Nghĩa**

Nghệ An là tỉnh có vị trí địa chính trị quan trọng của khu vực Bắc miền Trung, có tiềm năng lớn để phát triển đa dạng, phong phú các loại hình trang trại. Mô hình kinh tế trang trại theo hướng sản xuất hàng hóa đã bắt đầu xuất hiện ở Nghệ An từ đầu những năm 1980 và phát triển nhanh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, cho đến nay, sự phát triển kinh tế trang trại ở Nghệ An chưa thật sự bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường: trang trại phát triển còn mang tính tự phát; hiệu quả sử dụng đất, vốn đầu tư hạn chế; chất lượng sản phẩm hàng hóa thấp, chưa gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước... Bài viết này nêu lên một số đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của Nghệ An ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế trang trại, phân tích các chính sách phát triển kinh tế trang trại ở Nghệ An trong những năm gần đây và đánh giá thực trạng phát triển bền vững kinh tế trang trại ở Nghệ An hiện nay.

Từ khóa: Kinh tế trang trại, phát triển bền vững kinh tế trang trại Nghệ An.

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội của Nghệ An ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế trang trại

Nghệ An có diện tích đất tự nhiên là 16.490,7 km², chiếm 5,1% diện tích tự nhiên cả nước và dân số 2,957 triệu người (năm 2012), chiếm 3,4% dân số cả nước. Ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, Nghệ An có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển kinh tế trang trại.

- Về địa hình, tỉnh Nghệ An gồm có hai vùng rõ rệt: vùng trung du miền núi và vùng đồng bằng ven biển. Vùng trung du miền núi có diện tích tự nhiên là 13.749,2 km², chiếm 83,4% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, gồm các huyện, thị xã: Kỳ Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Thanh Chương, Anh Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ và thị xã Thái Hòa. Vùng trung du miền núi thích hợp để phát triển các trang trại lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, chè, hồ tiêu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày như đậu, lạc, thuốc lá. Vùng đồng bằng ven biển có

diện tích tự nhiên là 2.741,5 km², chiếm 16,6% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, gồm các huyện: Nam Đàn, Yên Thành, Đô Lương, Hưng Nguyên, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Diễn Châu, thị xã Cửa Lò và thành phố Vinh. Địa hình của vùng này khá đồng nhất, chủ yếu là đất phù sa, pha cát, dọc bờ biển có các vùng sinh lầy, vùng đất cát, các bãi sù vẹt, bãi bồi, thuận lợi để phát triển các loại hình trang trại trồng cây ngắn ngày, nuôi trồng thủy sản.

- Nghệ An nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu tác động trực tiếp của gió mùa Tây Nam khô nóng và gió mùa Đông Bắc lạnh, ẩm ướt. Sự đa dạng về địa hình đã tạo ra sự phong phú về các tiểu vùng khí hậu, sự đa dạng của cơ cấu cây trồng, từ đó có thể hình thành và phát triển nhiều loại hình trang trại.

Tuy nhiên, điều kiện địa hình và khí hậu của Nghệ An cũng gây ra nhiều bất lợi đối với sản xuất nông nghiệp hàng hóa: địa hình phức tạp, bị chia cắt, thời tiết khá khắc nghiệt, thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, lũ lụt; mùa đông giá rét;

mùa hạ có những đợt khô nóng gây hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.

- Số lao động trong độ tuổi năm 2011 là 1.682.134 triệu người. Lao động trong khu vực nông- lâm- ngư nghiệp năm 2011 là 1.122.100 người (chiếm 66,71% tổng số lao động). Tuy nhiên, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông nghiệp Nghệ An còn thấp. Số lao động chưa qua đào tạo chiếm trên 95%. Ở một số huyện miền núi, tỷ lệ này còn cao hơn như: Kỳ Sơn: 98,92%; Tương Dương: 98,74%; Quế Phong: 98,14%; Con Cuông: 98,55%. Chất lượng lao động nông nghiệp thấp là một thách thức lớn đối với ngành nông nghiệp nói chung và kinh tế trang trại nói riêng.

- Theo số liệu thống kê quỹ đất năm 2011, tổng diện tích đất nông nghiệp là 1.238.315,48 ha, chiếm 75,09%, trong đó: đất sản xuất nông nghiệp: 256.843,9 ha, chiếm 15,57%; đất lâm nghiệp có rừng: 972.910,52 ha, chiếm 58,99%; đất nuôi trồng thủy sản: 7.457,50 ha, chiếm 0,45%; đất làm muối: 837,98 ha, chiếm 0,05%; đất nông nghiệp khác: 256,58%; đất phi nông nghiệp: 124.653,12 ha, chiếm 7,56% và đất chưa sử dụng: 286.056,4 ha, chiếm 17,35%. Với quỹ đất khá lớn, Nghệ An có điều kiện để phát triển trang trại quy mô lớn với nhiều loại sản phẩm đa dạng. Bờ biển dài và nhiều cửa lạch với 3.500 ha nước lợ, có khả năng phát triển các trang trại nuôi trồng thủy sản.

- Trong những năm gần đây, kinh tế Nghệ An đã có bước chuyển biến đáng kể. Tốc độ tăng GDP bình quân trong 5 năm 2006-2010 đạt 9,75%, bình quân giai đoạn 2011-2012 tăng 8,18%; GDP bình quân năm 2012 đạt 20,23 triệu đồng/người, tăng 4 lần so với năm 2002. Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phát triển ổn định và đạt mức tăng trưởng khá: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, ngư nghiệp bình quân 5 năm 2006-2010 đạt 5,12%, năm 2011 tăng 4,38%, năm 2012 tăng 4,34%; giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích tăng cao; cơ cấu kinh tế nội ngành và cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn có bước chuyển dịch theo hướng tích cực: GTSX bình quân năm 2003 đạt 35 triệu đồng/ha, năm 2012 là 50 triệu đồng/ha; lao động nông nghiệp giảm từ 74,8% năm 2005 xuống còn 56,8% năm 2012.

Diện tích, sản lượng một số cây công nghiệp tăng nhanh. Nhiều mô hình kinh tế trang trại, chăn nuôi được đầu tư xây dựng và phát triển có hiệu quả.

Công tác nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản được đẩy mạnh. Hệ thống cơ sở sản xuất giống thủy sản được đầu tư khá đồng bộ.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn đã được cải thiện đáng kể, tạo điều kiện phát triển kinh tế trang trại. Công tác thủy lợi cơ bản đáp ứng được tưới tiêu, phòng chống thiên tai. Tổng diện tích gieo trồng được tưới năm 2010 là 233.460,7 ha. Diện tích tưới cho lúa đạt 155- 160 ngàn ha. Hệ thống giao thông nông thôn được cải thiện, 100% số xã đồng bằng và phần lớn các xã miền núi có đường ô tô vào đến trung tâm xã. Hệ thống giao thông nội đồng, giao thông đến các vùng nguyên liệu cũng được làm mới, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu sản xuất. Mạng lưới điện quốc gia đã có đến tất cả các huyện, thành, thị xã trong tỉnh. Đến nay đã có 100% số xã có điện thoại, hệ thống bưu điện văn hóa xã ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu thông tin, liên lạc cho các vùng nông thôn.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của tỉnh chưa đồng bộ, nhất là vùng trung du miền núi. Công nghiệp chế biến vẫn còn nhiều bất cập, chưa kết nối chặt chẽ với các vùng nguyên liệu. Dịch vụ nông nghiệp chưa phát triển tốt dẫn đến dịch bệnh vẫn xảy ra nhiều, đe dọa sự phát triển bền vững của kinh tế trang trại.

2. Chính sách phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Nghệ An

Sự xuất hiện và phát triển kinh tế trang trại của Nghệ An gắn liền với quá trình đổi mới của đất nước. Năm 1998, Nghệ An có gần 3000 cơ sở được coi là trang trại. Bình quân mỗi trang trại sử dụng khoảng 8,5 ha đất, đầu tư 17,5 triệu đồng vốn, tạo thêm việc làm thường xuyên cho 6 lao động và 13 lao động thời vụ. Năm 1998, Tỉnh ủy Nghệ An phối hợp với Hội nông dân Tỉnh tổ chức Hội nghị Tổng kết phong trào nông dân làm kinh tế trang trại lần thứ nhất. Từ những vấn đề tổng kết tại Hội nghị, UBND tỉnh Nghệ An đã triển khai một số giải pháp khuyến khích phát triển kinh tế trang trại như: cấp giấy chứng nhận QSD đất theo nguyên trạng diện tích các trang trại đang sử dụng; tạo điều kiện cho các chủ trang trại vay vốn ưu đãi từ nguồn vốn 327; tăng cường đầu tư phát triển vùng miền núi; miễn giảm các khoản thuế sử dụng đất, thuế nông nghiệp; xây dựng các chương trình xây dựng mạng lưới điện, đường giao thông và các công trình thủy lợi trên các vùng đất mới khai hoang trong chương

trình đầu tư phát triển miền núi; đẩy mạnh công tác tuyên truyền làm cho nông dân và cán bộ các cấp hiểu rõ vai trò, vị trí và xu hướng phát triển của kinh tế trang trại trong cơ chế thị trường.

Đầu năm 2000, Hội nông dân Nghệ An mở lớp đào tạo tại chức nghiệp vụ quản trị kinh doanh theo chương trình trung cấp 18 tháng, 63 chủ trang trại đã theo học lớp này. Các cấp Hội nông dân huyện, xã tổ chức các cuộc tham quan, hội thảo đầu bờ, phổ biến kỹ thuật theo các chương trình khuyến nông cho các chủ trang trại và nông dân.

Thực hiện Nghị định 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ, năm 2000, UBND tỉnh Nghệ An ra Quyết định số 68/2000/QĐ-UB ngày 05/09/2000 thành lập phòng đăng ký cấp tỉnh, cấp huyện, thực hiện hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại.

Năm 2001, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 33/2001/QĐ-UB thực hiện chính sách cụ thể về đất đai cho các trang trại, quy định hạn mức giao đất, cho thuê đất, thời hạn cho thuê đất, giao đất, miễn, giảm tiền thuê đất theo Luật đất đai. Riêng đất trồng, đồi núi trọc, UBND tỉnh đã ủy quyền cho UBND các huyện căn cứ quỹ đất để quy định hạn mức giao đất.

Năm 2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND về một số chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn và thủy sản giai đoạn 2008– 2009 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tiếp tục thực hiện các chính sách phát triển trang trại theo Nghị quyết 03/2000/NQ-CP của Chính phủ.

Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 04/02/2009 đã xác định một số chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn và thủy sản giai đoạn 2009- 2010 trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Quyết định này đã cụ thể hơn chính sách ưu tiên phát triển kinh tế trang trại. Điều 27 của Quyết định này đã ghi rõ: xây dựng mới 01 trang trại được UBND huyện cấp giấy chứng nhận và đảm bảo những tiêu chí sau sẽ được hỗ trợ 20 triệu đồng: i) Trang trại trồng trọt: Đối tượng sản xuất là cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày; nông sản, thực phẩm hàng hóa chất lượng cao; quy mô diện tích tối thiểu 5 ha liền kề trở lên/trang trại và quỹ đất do thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa và tích tụ ruộng đất tạo ra; ii) Trang trại chăn nuôi: Bò sữa từ 10 con sinh sản trở lên/trang trại; bò sinh sản khác 15 con trở lên/trang trại; lợn nái 30 con trở lên/trang trại; lợn thịt ngoại và lai ngoại 100 con thường

xuyên trở lên/trang trại.

Năm 2010, tại Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND, UBND tỉnh đã ban hành một số chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn và thủy sản giai đoạn 2010- 2011 trên địa bàn tỉnh, cũng có chính sách hỗ trợ phát triển trang trại tương tự như Quyết định 09. Theo các Quyết định trên, trong 2 năm 2010, 2011, Tỉnh đã hỗ trợ cho trên 100 trang trại với tổng số tiền trên 2 tỉ đồng. Tuy nhiên chính sách hỗ trợ này chỉ được thực hiện trong hai năm.

Liên quan đến phát triển kinh tế trang trại, Tỉnh ủy Nghệ An đã có Chỉ thị số 02-CT/TU ngày 05/4/2001 về vận động nông dân “dồn điền đổi thửa” và khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn trong nông nghiệp, phần đầu mỗi hộ được nhận đất liền vùng, liền thửa, với số lượng 1-3 thửa ruộng/hộ.

Năm 2013, UBND tỉnh Nghệ An có Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 15/01/2013 quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình “cánh đồng mẫu lớn” giai đoạn 2013 – 2105. Chính sách hỗ trợ áp dụng cho sản xuất lúa, ngô, lạc với mô hình từ 30 đến 50 ha, trong đó có hỗ trợ chỉnh trang đồng ruộng sau khi hoàn thành dồn điền đổi thửa với mức 300 triệu đồng/mô hình; trợ giá giống, phân bón.

Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn và thủy sản của Tỉnh hàng năm như hỗ trợ giống mới, hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất, khuyến khích phát triển chăn nuôi, khuyến khích trồng mía vùng nguyên liệu, một số cây công nghiệp và cây ăn quả, chế biến, hỗ trợ các loại vacxin tiêm phòng gia súc, cũng đã tác động đến sự phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn Tỉnh.

3. Thực trạng phát triển bền vững kinh tế trang trại ở Nghệ An

3.1. Số lượng và cơ cấu trang trại theo loại hình và theo vùng

Số lượng trang trại của Nghệ An, tăng nhanh trong thời gian qua. Tính đến năm 2010, toàn tỉnh có 1.859 trang trại, chiếm 18,0% tổng số trang trại của vùng Bắc Trung Bộ và chiếm 1,3% tổng số trang trại của cả nước.

Từ năm 2011, quy định về tiêu chí trang trại được áp dụng theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT

Bảng 1: Số lượng trang trại tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000 – 2012

Đơn vị: trang trại

| Loại hình trang trại | 2000 | 2002 | 2005 | 2010 | 2011 | 2012 |
|-----------------------------------|-------|------|-------|-------|------|------|
| Tổng số | 1.359 | 316 | 1.072 | 1.859 | 159 | 230 |
| 1. Trang trại trồng trọt | 251 | 120 | 398 | 663 | 24 | 16 |
| 2. Trang trại chăn nuôi | 18 | 9 | 142 | 230 | 87 | 110 |
| 3. Trang trại lâm nghiệp | 396 | 108 | 140 | 380 | 4 | 8 |
| 4. Trang trại nuôi trồng thủy sản | 60 | 59 | 206 | 313 | 29 | 33 |
| 5. Trang trại tổng hợp | 534 | 20 | 186 | 273 | 15 | 63 |

Nguồn: Cục Thống kê Nghệ An, năm 2013

của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011). Theo đó, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chí trang trại phải thỏa mãn các điều kiện sau: i) Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải đạt hai điều kiện: a) có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu là 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại và b) giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm; ii) Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên; iii) Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm.

Theo tiêu chí mới này, số lượng trang trại của Nghệ An năm 2011 giảm xuống còn 159 trang trại, chiếm 14,5% số lượng trang trại toàn vùng Bắc Trung Bộ (năm 2011, vùng Bắc Trung Bộ có 1.100 trang trại) và chiếm 0,79% số lượng trang trại cả nước (năm 2011 cả nước có 20.028 trang trại). So với các tỉnh Bắc Trung Bộ, Nghệ An đứng thứ ba về số lượng trang trại theo tiêu chí mới, sau tỉnh Quảng Bình (530 trang trại) và Thanh Hóa (372 trang trại).

Năm 2012, số lượng trang trại của Nghệ An tăng lên 230 trang trại.

Trước năm 2011, tính theo tiêu chí cũ, trang trại trồng trọt và trang trại lâm nghiệp có số lượng lớn nhất. Năm 2010, toàn tỉnh có 663 trang trại trồng trọt, chiếm 35,7% tổng số trang trại. Loại hình trang trại này chủ yếu là các trang trại trồng mía tập trung ở các huyện Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Tân Kỳ. Tiếp theo là trang trại lâm nghiệp, năm 2010 có 380 trang trại, chiếm 20,4% tổng số trang trại toàn Tỉnh.

Hiện nay, theo tiêu chí mới, loại hình trang trại chăn nuôi và trang trại tổng hợp chiếm ưu thế. Năm 2012, số lượng trang trại chăn nuôi của toàn Tỉnh là 110 trang trại, chiếm 47,5% tổng số trang trại, tiếp đến là trang trại tổng hợp với 63 trang trại, chiếm 27,4%. Số lượng trang trại lâm nghiệp và trồng trọt đạt tiêu chí mới rất ít.

Trước năm 2011, số lượng trang trại của Nghệ An chủ yếu tập trung ở vùng trung du miền núi. Năm 2010, vùng trung du miền núi có 1217 trang trại, chiếm 65,5% tổng số trang trại toàn tỉnh. Vùng đồng bằng ven biển có 642 trang trại, chiếm 34,5% tổng số trang trại toàn tỉnh. Từ năm 2011 đến nay, các

Bảng 2: Cơ cấu các loại hình trang trại tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000 – 2012

Đơn vị: %

| Loại hình trang trại | 2000 | 2002 | 2005 | 2010 | 2011 | 2012 |
|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 1. Trang trại trồng trọt | 25,9 | 37,8 | 37,2 | 35,7 | 15,1 | 7,0 |
| 2. Trang trại chăn nuôi | 1,3 | 2,8 | 13,2 | 12,4 | 54,7 | 47,8 |
| 3. Trang trại lâm nghiệp | 29,1 | 34,3 | 13,0 | 20,4 | 2,5 | 3,5 |
| 4. Trang trại nuôi trồng thủy sản | 4,4 | 18,7 | 19,2 | 16,8 | 18,2 | 14,3 |
| 5. Trang trại tổng hợp | 39,3 | 6,4 | 17,4 | 14,7 | 9,5 | 27,4 |

Nguồn: Cục Thống kê Nghệ An, năm 2013

trang trại đạt tiêu chí mới chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng ven biển. Năm 2012, số lượng trang trại của vùng đồng bằng ven biển là 181 trang trại, chiếm 78,7% tổng số trang trại toàn tỉnh. Các huyện có số trang trại nhiều gồm: Yên Thành 51 trang trại; Quỳnh Lưu 46 trang trại, Nam Đàn 39 trang trại. Trong khi đó, vùng trung du miền núi chỉ có 49 trang trại, chiếm 21,3% tổng số trang trại toàn tỉnh. Các huyện có số lượng trang trại nhiều của vùng trung du miền núi gồm: Quỳnh Hợp (14 trang trại), Quỳnh Châu (13 trang trại). Những huyện không có trang trại đạt tiêu chí mới gồm: Anh Sơn, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương và Kỳ Sơn.

3.2. Thực trạng đất đai của các trang trại

- Quy mô diện tích của trang trại

So với tổng quỹ đất sản xuất nông lâm như nghiệp (NLNN) của Tỉnh, thì diện tích đất của các trang trại còn chiếm tỉ lệ nhỏ. Năm 2010, diện tích đất của các trang trại là 15.608 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích đất NLNN toàn tỉnh. Năm 2012, diện tích đất của các trang trại đạt tiêu chí mới là 2.047,3 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 37,0%, đất lâm nghiệp chiếm 40,6% và diện tích nuôi trồng thủy sản chiếm 19,4%.

Theo kết quả điều tra, khảo sát của tác giả đối với 200 trang trại năm 2013, diện tích đất trồng cây lâu năm chiếm 77,23% tổng diện tích đất của các trang trại, tiếp đến đất nuôi trồng thủy sản chiếm 9,87% và đất trồng cây hàng năm chiếm 9,18%.

Quy mô diện tích đất bình quân của mỗi trang trại năm 2000 là 12,2 ha/trang trại; năm 2005 là 9,7 ha/trang trại, cao hơn so với bình quân của cả nước (7,1 ha/trang trại); năm 2010 là 8,4 ha/trang trại. Kết

quả điều tra, khảo sát trang trại của tác giả năm 2013 cho thấy, diện tích đất bình quân mỗi trang trại theo tiêu chí mới là cao hơn nhiều so với năm 2010, trong đó diện tích đất bình quân của trang trại lâm nghiệp là lớn nhất (110 ha/trang trại), thấp nhất là trang trại nuôi trồng thủy sản (7,06 ha/trang trại).

- *Nguồn gốc đất đai của các trang trại.* Đất của các trang trại chủ yếu là đất được cấp, đất chuyển nhượng và đất thuê; đất đầu thầu rất ít. Đất được cấp của các trang trại chiếm 68,95% tổng diện tích đất của các trang trại điều tra năm 2013. Đất đi thuê chỉ chiếm 8,5%. Trong các loại hình trang trại, toàn bộ diện tích đất của trang trại lâm nghiệp là đất được cấp. Trang trại trồng trọt có 63,4% diện tích đất được cấp, 17,51% diện tích đất đi thuê, còn lại là đất nguồn khác. Trang trại thủy sản có tỉ lệ diện tích đất đi thuê lớn nhất, chiếm 63,57%.

3.3. Thực trạng về nguồn vốn của các trang trại

Tổng số vốn đầu tư của các trang trại ở Nghệ An năm 2005 là 149.594 triệu đồng. Vốn đầu tư bình quân của 1 trang trại đạt 139,6 triệu đồng. Năm 2010, tổng số vốn đầu tư của các trang trại là 405.923 triệu đồng, bình quân vốn đầu tư mỗi trang trại là 218,4 triệu đồng, gấp 1,6 lần so với năm 2005. Như đã nêu ở trên, từ năm 2011, do quy định mới về tiêu chí trang trại nên số lượng trang trại đạt tiêu chí mới giảm, đồng thời quy mô diện tích mức vốn của các trang trại đạt tiêu chí mới tăng lên. Kết quả điều tra, khảo sát của tác giả đối với 200 trang trại năm 2013 cho thấy, tổng số vốn bình quân của 1 trang trại là 1.937,24 triệu đồng, trong đó lớn nhất là trang trại thủy sản (4.783, 33 triệu đồng) và thấp nhất là trang trại trồng trọt (1.120,91 triệu đồng).

Theo kết quả khảo sát của tác giả năm 2013, vốn

Bảng 3: Cơ cấu nguồn gốc đất đai của trang trại tỉnh Nghệ An theo kết quả điều tra năm 2013

Đơn vị tính :%

| | Trang trại trồng trọt | Trang trại chăn nuôi | Trang trại lâm nghiệp | Trang trại thủy sản | Trang trại tổng hợp | Tổng số |
|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|---------|
| 1. Đất được cấp | 63,41 | 4,88 | 100,00 | 0,55 | 98,15 | 68,95 |
| 2. Đất đi thuê | 17,51 | 1,46 | 0,00 | 63,57 | 1,85 | 8,15 |
| 3. Đất chuyển nhượng | 0,00 | 8,92 | 0,00 | 18,41 | 0,00 | 3,12 |
| 4. Đất đầu thầu | 0,00 | 14,38 | 0,00 | 17,47 | 0,00 | 4,07 |
| 5. Đất nguồn khác | 19,08 | 70,37 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 15,71 |
| Tổng diện tích | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát trang trại của tác giả, năm 2013

Bảng 4: Cơ cấu nguồn vốn của trang trại tỉnh Nghệ An theo kết quả điều tra, khảo sát năm 2013

Đơn vị: %

| | Trang trại trồng trọt | Trang trại chăn nuôi | Trang trại lâm nghiệp | Trang trại thủy sản | Trang trại tổng hợp | Tổng số |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|---------|
| - Tổng số vốn tự có | 89,05 | 90,78 | 76,67 | 75,73 | 77,42 | 82,15 |
| - Tổng số vốn đi vay | 10,95 | 9,22 | 23,33 | 24,27 | 22,58 | 17,85 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1. Vay ngân hàng | 9,65 | 3,26 | 6,67 | 5,92 | 13,44 | 6,34 |
| 2. Vay hoặc nợ hợp tác xã | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 3. Vay khác hoặc các khoản nợ khác | 1,30 | 5,96 | 16,67 | 18,35 | 9,14 | 11,51 |

Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát trang trại của tác giả, năm 2013

đầu tư của các trang trại chủ yếu là vốn tự có của gia đình và vay của họ hàng, chiếm tới 82,2% tổng vốn của trang trại, vốn đi vay chỉ chiếm 17,8%. Vốn vay ngân hàng của các trang trại rất ít, chỉ chiếm 6,34% tổng vốn trang trại. Hầu hết các trang trại đang gặp khó khăn vay vốn ngân hàng để kinh doanh và hầu như không tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi.

3.4. Thực trạng về công nghệ và ứng dụng khoa học – công nghệ của trang trại

Chỉ có một số trang trại trồng mía, chè, cà phê đã ký hợp đồng với các doanh nghiệp chế biến có sự hỗ

trợ công nghệ của các doanh nghiệp. Một số trang trại quy mô lớn đã ứng dụng công nghệ sản xuất mới đạt hiệu quả cao, như các trang trại trồng cam, trang trại nuôi trồng thủy sản, trang trại trồng nấm. Chẳng hạn, các trang trại trồng cam đã xây dựng hệ thống tưới nước trong vườn cam và phủ ni lông dưới đất để chống xói mòn đất và giữ độ ẩm cho cây cam. Một số trang trại đã ứng dụng kỹ thuật mới sản xuất giống cam ngon, cho năng suất cao cung cấp cho các trang trại trong vùng. Các trang trại nuôi trồng thủy sản cũng đã áp dụng kỹ thuật phủ ni lông chống

Bảng 5: Nguồn thông tin kỹ thuật sản xuất của trang trại tỉnh Nghệ An năm 2013

Đơn vị: %

| | Từ cơ quan khuyến nông | Từ hội nông dân | Từ hợp tác xã | Tự mình | Từ các nguồn khác | Không trả lời | Tổng |
|--|------------------------|-----------------|---------------|---------|-------------------|---------------|-------|
| Nguồn thông tin kỹ thuật trồng trọt | 24,0 | 6,0 | 0,0 | 48,0 | 12,0 | 10,0 | 100,0 |
| Nguồn thông tin kỹ thuật chăn nuôi | 16,0 | 2,0 | 2,0 | 34,0 | 22,0 | 24,0 | 100,0 |
| Nguồn thông tin kỹ thuật nuôi trồng thủy sản | 24,0 | 2,0 | 2,0 | 28,0 | 14,0 | 30,0 | 100,0 |
| Nguồn thông tin kỹ thuật tưới tiêu | 12,0 | 2,0 | 0,0 | 72,0 | 4,0 | 10,0 | 100,0 |
| Nguồn thông tin kỹ thuật phòng trừ sâu, bệnh | 42,0 | 2,0 | 0,0 | 40,0 | 10,0 | 6,0 | 100,0 |
| Nguồn thông tin kỹ thuật chế biến | 52,0 | 2,0 | 0,0 | 28,0 | 2,0 | 16,0 | 100,0 |
| Nguồn thông tin kỹ thuật bảo vệ môi trường | 16,0 | 0,0 | 0,0 | 56,0 | 8,0 | 20,0 | 100,0 |

Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát của tác giả năm 2013

lạnh cho tôm để có thể nuôi trồng trong mùa đông. Tuy nhiên, hầu hết các trang trại có mức độ ứng dụng công nghệ rất thấp. Kết quả phỏng vấn các chủ trang trại năm 2013 cho thấy, có rất ít trang trại tiếp cận được với kỹ thuật sản xuất của các tổ chức như cơ quan khuyến nông, HTX.

3.5. Thực trạng về thị trường đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra của các trang trại

Kết quả điều tra và phỏng vấn các chủ trang trại năm 2013 cho thấy, phần lớn nguyên liệu đầu vào của các trang trại là mua từ các hộ kinh doanh dịch vụ hoặc các thương lái. Chẳng hạn, đối với các giống cây lâu năm, giống gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản chủ yếu là từ nguồn cung cấp của thương lái. Đối với nguyên liệu phân bón, thuốc trừ sâu các trang trại mua chủ yếu từ các hộ kinh doanh dịch vụ, số lượng mua từ hợp tác xã dịch vụ rất ít. Chỉ có một số ít trang trại quy mô lớn mới hợp đồng với doanh nghiệp, còn các trang trại quy mô nhỏ chủ yếu mua nguyên liệu đầu vào từ thương lái hoặc các hộ kinh doanh dịch vụ.

Trừ một số sản phẩm của các trang trại ở vùng nguyên liệu (mía, chè, cà phê) là có thị trường đầu ra tương đối ổn định do các chủ trang trại có hợp đồng với doanh nghiệp, còn hầu hết sản phẩm của trang trại Nghệ An chủ yếu tiêu thụ qua thương lái và tại chợ địa phương. Trong những năm gần đây, các trang trại ở Nghệ An đang gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm do giá cả thấp, bấp bênh, các chủ trang trại thiếu thông tin về thị trường, chưa liên kết với doanh nghiệp.

3.6. Thực trạng liên kết giữa các trang trại và mối liên kết chủ trang trại – nhà doanh nghiệp – ngân hàng – nhà khoa học

Kết quả phỏng vấn các chủ trang trại Nghệ An cho thấy, hầu như chưa có mối liên kết giữa các trang trại. Tại một số ít địa phương, các chủ trang trại chỉ mới liên kết thông qua Hợp tác xã để trao đổi kinh nghiệm sản xuất và bảo vệ quyền lợi của các thành viên trong sản xuất và thuê đất, còn hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thì hầu như không có.

Chưa hình thành mối liên kết: chủ trang trại – nhà doanh nghiệp – ngân hàng – nhà khoa học. Sự liên kết giữa chủ trang trại và doanh nghiệp mới diễn ra ở một số trang trại nằm trong vùng nguyên liệu. Ví dụ, doanh nghiệp mía đường Tate&Lyle đã tổ chức

vùng nguyên liệu thành các hợp đồng theo xóm, mỗi xóm có từ 1 - 2 hợp đồng và có 1 nhóm trưởng đại diện kí hợp đồng. Năm 2010, số lượng hợp đồng của Nhà máy là 508 hợp đồng với 17.500 hộ nông dân. Toàn bộ vùng nguyên liệu của Doanh nghiệp được chia thành 5 vùng, tại mỗi vùng có 1 văn phòng để quản lý điều hành, có cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật trồng mía cho nông dân.

3.7. Thực trạng về môi trường ở các trang trại

Ngày 20/01/2009, UBND tỉnh Nghệ An có Quyết định số 265/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Nghệ An đến năm 2015, có tính đến 2020. Mục tiêu chủ yếu của quy hoạch là tăng nhanh tỉ lệ dân được sử dụng nước sạch và đến năm 2015, tỉ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 80%, đến năm 2020 đạt 100% chuồng trại chăn nuôi có công trình cấp nước và vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn.

Tuy nhiên, theo kết quả điều tra, khảo sát trang trại của tác giả năm 2013, phần lớn các chủ trang trại chưa thực sự quan tâm đến bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Theo kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý các cấp của tác giả năm 2013, có 16,7% số người được hỏi cho rằng tỉ lệ trang trại đã thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường dưới 10%; 29,6% cho rằng có từ 10-50% tỉ lệ trang trại bảo vệ tốt môi trường; 44,5% cho rằng có từ 50-80% số lượng trang trại bảo vệ tốt môi trường; còn lại 9,2% số người được hỏi cho rằng tỉ lệ trang trại bảo vệ tốt môi trường đạt trên 80%. Theo “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Nghệ An giai đoạn 2005 – 2009”, vấn đề sử dụng đất nông nghiệp ở một số trang trại chưa hợp lý đang làm cho diện tích đất xấu do bị rửa trôi, bạc màu có chiều hướng tăng lên đe dọa đến sự phát triển nông nghiệp bền vững.

Trang trại gây ô nhiễm nhiều nhất là trang trại chăn nuôi. Một số huyện đã có chính sách hỗ trợ cho các trang trại chăn nuôi xây hầm biogas xử lý chất thải chăn nuôi khoảng 1,5 triệu đồng/1 hầm biogas. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều trang trại chăn nuôi lợn gần khu dân cư, chưa có biện pháp xử lý môi trường, gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Nhiều trang trại vẫn chăn nuôi theo kinh nghiệm truyền thống, chuồng trại thiếu quy hoạch, các biện pháp xử lý phân thải hầu như không có. Các chất thải này

gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đất, nước, không khí và có nguy cơ trở thành nguyên nhân trực tiếp phát sinh dịch bệnh cho người và gia súc.

Nguyên nhân chủ yếu một số trang trại chưa thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường là do chủ trang trại chưa có ý thức bảo vệ môi trường (chiếm 35,4%), một phần nữa là do một số chủ trang trại chưa hiểu về việc cần bảo vệ môi trường. Mặt khác, nhiều ý kiến cho rằng do chính quyền địa phương chưa có biện pháp cụ thể (chiếm 23,9%).

Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm ở các trang trại chưa được chú trọng đúng mức. Trừ sản phẩm cam và một số ít sản phẩm có xây dựng thương hiệu và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, còn phần lớn sản phẩm của các trang trại chưa quan tâm đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.

Kết quả kiểm tra các cơ sở kinh doanh thức ăn, chế phẩm sinh học, hóa chất, thuốc thú y trong nuôi trồng thủy sản của Sở Nông nghiệp và PTNT tháng 5/2013 cho thấy: Các cơ sở kinh doanh thuốc thú y thủy sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An hầu hết chưa có chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y; chủ các cơ sở kinh doanh thuốc thú y thủy sản hầu hết chưa có bằng chuyên môn về chuyên ngành thủy sản.

4. Đánh giá chung sự phát triển bền vững kinh tế trang trại ở Nghệ An

Kinh tế trang trại đã góp phần thúc đẩy nông nghiệp Nghệ An phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác những tiềm năng, lợi thế của địa phương, bước đầu tạo ra những vùng sản xuất tập trung với khối lượng hàng hoá lớn, tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Tỉnh, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản (chè, cà phê, tinh bột sắn, mía đường, thủy sản). Kinh tế trang trại đã huy động các nguồn lực để đầu tư kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở Nghệ An đang bộc lộ một số hạn chế sau:

- Các trang trại ở Nghệ An phát triển chưa bền vững, chủ yếu còn mang tính tự phát, chưa theo đúng quy hoạch phát triển chung của vùng, của địa phương (trừ một số trang trại nằm trong vùng nguyên liệu).

- Quy mô của các trang trại nhỏ, hiệu quả kinh

doanh chưa cao. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến còn rất khó khăn, làm hạn chế khả năng chuyên môn hoá, cũng như việc sản xuất ra những sản phẩm hàng hóa tập trung quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh cao. Mặt khác, nhiều trang trại vẫn theo xu hướng đa dạng hóa các mặt hàng sản xuất, nên khối lượng sản phẩm hàng hóa của sản phẩm chính không nhiều.

- Kinh tế trang trại phát triển chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển, còn các huyện vùng trung du, miền núi có diện tích đất rộng lớn, có tiềm năng lớn về đất đai để phát triển trang trại (Trương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong, Con Cuông) có số lượng trang trại rất ít.

- Trình độ sản xuất của người lao động nói chung và các chủ trang trại nói riêng còn thấp, hầu hết chưa được đào tạo; năng lực quản lý trang trại và đầu tư kỹ thuật, công nghệ còn hạn chế; các chủ trang trại sản xuất kinh doanh vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm sẵn có hoặc theo phong trào.

- Các chủ trang trại đang gặp nhiều khó khăn như thiếu vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, khó tiếp cận vốn vay từ ngân hàng; sản phẩm của trang trại chủ yếu tiêu thụ qua thương lái và tại chợ địa phương. Mối liên kết giữa các trang trại, cũng như giữa trang trại với doanh nghiệp, ngân hàng và nhà khoa học chưa rõ nét; chất lượng sản phẩm hàng hoá của các trang trại chưa cao, chủ yếu bán ra dưới dạng thô, giá trị kinh tế thấp. Sản phẩm của các trang trại phần lớn chưa đăng kí thương hiệu, ít có sản phẩm được chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nhiều trang trại chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn ở vùng đồng bằng gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Tình trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn tăng trọng vượt quá mức quy định còn khá phổ biến, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng và môi trường.

Vi vậy, phát triển bền vững kinh tế trang trại ở Nghệ An vẫn đang là thách thức lớn, đòi hỏi cần có giải pháp đồng bộ cả về kinh tế, xã hội và môi trường như: quy hoạch và rà soát quy hoạch phát triển trang trại trên địa bàn toàn Tỉnh, thực hiện chính sách đất đai và các biện pháp hỗ trợ vốn, chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu sản phẩm cho các trang trại; đào tạo các chủ trang trại và các thực hiện các chính sách về bảo vệ môi trường. □

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (2011), Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại, ban hành ngày 13 tháng 4 năm 2011.
- Cục Thống kê Nghệ An (2011), Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn nông nghiệp & thủy sản.
- Nguyễn Đình Hương (chủ biên), (2000), Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, Nhà XB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Trần Tú Khánh (2013), Số liệu điều tra, khảo sát kinh tế trang trại Nghệ An.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An (2013), Thông báo kết quả quan trắc môi trường tại các vùng nuôi tôm.
- Sở Nông nghiệp & PTNT Nghệ An (2013), Báo cáo kết quả công tác chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Nghệ An đến năm 2020.
- Tỉnh ủy Nghệ An (2012), Chỉ thị của Ban thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh vận động nông dân “dồn điền, đổi thửa” và khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn trong nông nghiệp, Số 08/CT-TU ngày 08/5/2012.
- UBND tỉnh Nghệ An (2008), Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020.
- UBND tỉnh Nghệ An (2013), Quyết định về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình “cánh đồng mẫu lớn” trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013 – 2015, QĐ số 02/2013/QĐ-UBND ngày 15/01/2013.
- UBND tỉnh Nghệ An (2012), Quyết định ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn và thủy sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2012 – 2015, QĐ số 09/2012/QĐ-UBND ngày 04/02/2012.

Current situation of sustainable development of farming economy in Nghe An province

Abstract:

Nghe An is a province located in an important geo-political area in the Northern central region. The province has a great potential development for farming forms. The commodity production oriented farming economy model appeared in Nghe An in early 1980s and has developed rapidly in recent years. However, the development of farming economy in Nghe An is not really sustainable in terms of economic, social and environmental perspectives: spontaneous farming development, inefficient investment, low efficiency in land use, low quality products... This paper presents natural, social and economic characteristics of Nghe An province that affect farming economy, analysing the policies for development of farming economy in recent years, evaluating the current situation of sustainable development of farming economy in Nghe An province.

Thông tin tác giả:

***Trần Tú Khánh**, Thạc sỹ, nghiên cứu sinh

- Nơi công tác: Trường phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường Đại học Vinh

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế, Quản lý kinh tế

- Tạp chí đã đăng tải công trình: Tạp chí Kinh tế và Phát triển

- Email: khanhtt@vinhuni.edu.vn

**** Phan Công Nghĩa**, giáo sư, tiến sĩ

- Nơi công tác: Đại học Kinh tế quốc dân